



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CỦA NGÀNH NGÂN HÀNG THỰC HIỆN  
CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH  
HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 149/QĐ-NHNN ngày 24/7/2020 của Thống đốc  
Ngân hàng Nhà nước)*

Ngày 22 tháng 01 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 149/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chiến lược).

Để triển khai đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược theo từng giai đoạn, thực hiện thành công mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của Chiến lược, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) xây dựng Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược (sau đây gọi tắt là Kế hoạch hành động), bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:

## **I. MỤC ĐÍCH CỦA KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG**

1 Kế hoạch hành động nhằm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp xác định trong Chiến lược liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành Ngân hàng để đạt được mục tiêu và theo đúng quan điểm đã đề ra tại Chiến lược.

2. Kế hoạch hành động là căn cứ cho các vụ, cục, đơn vị sự nghiệp<sup>1</sup> trực thuộc NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp do NHNN quản lý<sup>2</sup>, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi tắt là các đơn vị trong ngành Ngân hàng) xây dựng hoặc điều chỉnh các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động theo chức năng, nhiệm vụ để chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của đơn vị mình được quy định tại Chiến lược.

<sup>1</sup> Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc NHNN: Viện Chiến lược ngân hàng, Trung tâm Thông tin tin dụng Quốc gia Việt Nam, Thời báo Ngân hàng, Tạp chí Ngân hàng, Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng Tp Hồ Chí Minh

<sup>2</sup> Các doanh nghiệp do NHNN quản lý bao gồm

- Các doanh nghiệp nhà nước do NHNN quản lý, gồm Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, 03 ngân hàng Nhà nước mua lại bắt buộc Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu, Ngân hàng Xây dựng Việt Nam, Ngân hàng Đại dương

- Các doanh nghiệp có vốn nhà nước do NHNN quản lý, gồm Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS), Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

3. Kế hoạch hành động là căn cứ để tổ chức kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm việc tổ chức thực hiện Chiến lược; đồng thời là căn cứ để phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh mục tiêu, nội dung của Chiến lược trong trường hợp cần thiết.

## **II. CÁC YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG**

Việc xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung công việc, các nhiệm vụ xác định trong Kế hoạch hành động này được dựa trên những yêu cầu cơ bản sau đây:

1. Quán triệt đầy đủ, sâu sắc quan điểm cũng như các mục tiêu mà Chiến lược đã đề ra để thực hiện có hiệu quả:

1.1. Vai trò là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia về Tài chính toàn diện: chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai; hướng dẫn, đôn đốc, đánh giá tình hình triển khai Chiến lược và xây dựng các báo cáo định kỳ hàng năm; tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả việc triển khai thực hiện Chiến lược.

1.2. Vai trò chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên quan thuộc ngành Ngân hàng: triển khai đầy đủ, đúng tiến độ các nhiệm vụ, giải pháp trong Chiến lược tới các đơn vị trong ngành; giám sát quá trình thực hiện; đánh giá mức độ và khả năng đạt được các mục tiêu cụ thể trong từng giai đoạn và cuối thời kỳ của Chiến lược, đề xuất điều chỉnh mục tiêu phù hợp với bối cảnh khi cần thiết để đảm bảo tính khả thi cao.

2. Cụ thể hóa các yêu cầu tổ chức thực hiện Chiến lược; thể hiện tính chủ động, sáng tạo của từng đơn vị và sự hợp tác giữa các đơn vị trong và ngoài ngành Ngân hàng trong việc thực hiện nhiệm vụ, giải pháp và việc đạt được mục tiêu đề ra tại Chiến lược.

3. Đảm bảo sự nhất quán với việc tổ chức thực hiện các chương trình hành động của Chính phủ thực hiện các nghị quyết của Đảng, các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của ngành Ngân hàng trong từng thời kỳ.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Thông tin tuyên truyền, phổ biến Chiến lược và Kế hoạch hành động**

1.1. Tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng về quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược.

1.2. Tổ chức hội nghị để phổ biến về nội dung của Chiến lược và Kế hoạch hành động cho các đơn vị trong ngành Ngân hàng.

1.3. Xây dựng website về tài chính toàn diện để tăng cường phổ cập thông tin tài chính và cung cấp thông tin chính thức về tài chính toàn diện.

1.4. Xây dựng các chương trình truyền thông khác về Chiến lược và Kế hoạch hành động.

## **2. Đánh giá thực hiện Kế hoạch hành động**

2.1. Nội dung đánh giá: bao gồm 04 nội dung:

- Việc rà soát, bổ sung, tích hợp nhiệm vụ liên quan đến triển khai Chiến lược vào kế hoạch/chương trình hành động hay chiến lược phát triển của các đơn vị;

- Tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược được phân công tại Kế hoạch hành động;

- Mức độ và khả năng đạt được mục tiêu của Chiến lược đặt ra cho từng giai đoạn và cuối thời kỳ Chiến lược,

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai và đề xuất bổ sung, điều chỉnh các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược (nếu cần thiết).

2.2. Biện pháp đánh giá: việc đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược được thông qua các biện pháp sau:

- Thông qua chế độ báo cáo:

+ Báo cáo chuyên đề hàng năm về việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược;

+ Báo cáo sơ kết kết quả thực hiện Chiến lược vào năm 2025, chỉnh sửa, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp cho giai đoạn tiếp theo (nếu cần thiết);

+ Báo cáo tổng kết kết quả thực hiện Chiến lược vào năm 2030;

+ Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Thống đốc hoặc các cấp có thẩm quyền.

- Thông qua hình thức kiểm tra tại chỗ/điều tra, khảo sát thực tế:

+ Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch hành động tại các đơn vị trong ngành Ngân hàng (nếu cần thiết);

+ Tổ chức điều tra, khảo sát việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược (nếu cần thiết).

- Thông qua tổng hợp, phân tích số liệu thống kê để đánh giá mức độ và khả năng đạt được các mục tiêu của Chiến lược

- Biện pháp khác phù hợp với qui định của pháp luật.

2.3. Hội nghị sơ kết, hội nghị tổng kết kết quả thực hiện Chiến lược:

- Hội nghị sơ kết được tiến hành vào năm 2025 nhằm đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược trong giai đoạn 2020-2025 và đề xuất điều chỉnh, bổ sung (nếu có) cho giai đoạn tiếp theo.

- Hội nghị tổng kết được tiến hành vào năm 2030 nhằm đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ cho thời kỳ tiếp theo (nếu có).

- Tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc chuyên đề khác (nếu cần thiết).

### **3. Trách nhiệm thực hiện**

3.1. Đối với các đơn vị trong ngành Ngân hàng: triển khai các nội dung được phân công nêu tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Kế hoạch hành động.

3.2. Đối với các đơn vị phải xây dựng chiến lược phát triển theo quy định của pháp luật và Quyết định số 34/QĐ-NHNN ngày 07/01/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Chương trình hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. rà soát, bổ sung, tích hợp các nhiệm vụ liên quan đến triển khai Chiến lược vào chiến lược phát triển của đơn vị mình, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 3.3. Đối với Viện Chiến lược ngân hàng

Có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Các nhiệm vụ nêu tại điểm 3.1 (các nhiệm vụ được phân công theo Phụ lục I, Phụ lục II).

b) Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- Đánh giá quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quy định tại khoản 2, Mục III;

- Xử lý những vướng mắc phát sinh liên quan đến việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động của các đơn vị trong ngành Ngân hàng;

- Đề xuất bổ sung, điều chỉnh các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược (nếu cần thiết).

c) Chủ trì xây dựng các báo cáo nêu tại gạch đầu dòng thứ nhất, điểm 2.2, khoản 2, Mục III.

d) Chủ trì tổ chức Hội nghị phổ biến nội dung của Chiến lược và Kế hoạch hành động nêu tại điểm 1.2, khoản 1, Mục III.

e) Chủ trì tổ chức hội nghị sơ kết và hội nghị tổng kết Chiến lược nêu tại điểm 2.3, khoản 2, Mục III.

#### 3.4. Đối với Vụ Hợp tác quốc tế

Có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Các nhiệm vụ nêu tại điểm 3.1 (các nhiệm vụ được phân công theo Phụ lục I, Phụ lục II).

b) Chủ trì đề xuất, xây dựng kinh phí phù hợp cho hoạt động của Ban Chi đạo quốc gia về Tài chính toàn diện và Tổ Thường trực, giúp việc Ban Chi đạo.

c) Chủ trì huy động, điều phối nguồn lực quốc tế để thực hiện Kế hoạch hành động.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chia sẻ thông tin về việc thực hiện Kế hoạch hành động cho các đối tác, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định hiện hành.

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng website về tài chính toàn diện.

### 3.5. Đối với Vụ Tài chính – Kế toán

Có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau.

a) Các nhiệm vụ nêu tại điểm 3.1 (các nhiệm vụ được phân công theo Phụ lục I, Phụ lục II).

b) Tham mưu, giúp Thống đốc thẩm định đề xuất kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước, vốn đầu tư công cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và hướng dẫn về tài chính cho các đơn vị trong ngành để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Kế hoạch hành động.

c) Phối hợp với Vụ Hợp tác Quốc tế đề xuất kinh phí phù hợp cho hoạt động của Ban Chi đạo quốc gia về Tài chính toàn diện và Tổ Thường trực, giúp việc Ban Chi đạo.

### 3.6. Đối với Vụ Truyền thông

Có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Các nhiệm vụ nêu tại điểm 3.1 (các nhiệm vụ được phân công theo Phụ lục I, Phụ lục II).

b) Chủ trì thực hiện công tác truyền thông theo các nội dung quy định tại khoản 1, Mục III và truyền thông cho hội nghị sơ kết, hội nghị tổng kết Chiến lược nêu tại điểm 2.3, khoản 2, Mục III.

## 4. Chế độ báo cáo

### 4.1. Nội dung và đối tượng thực hiện báo cáo

- Các đơn vị, vụ, cục thuộc NHNN chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục II (trừ Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Thanh toán, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế), Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam, Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh, Hiệp hội Ngân hàng báo cáo theo Phụ lục III ban hành kèm theo Kế hoạch hành động;

- Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng báo cáo theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Kế hoạch hành động;
- Vụ Thanh toán báo cáo theo Phụ lục V ban hành kèm theo Kế hoạch hành động;
- Vụ Tín dụng các ngành kinh tế: báo cáo theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Kế hoạch hành động;
- NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Kế hoạch hành động;
- Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng Chính sách xã hội, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng (công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính): báo cáo theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Kế hoạch hành động,
- Quỹ tín dụng nhân dân: báo cáo theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Kế hoạch hành động,
- Tổ chức tài chính vi mô: báo cáo theo Phụ lục X ban hành kèm theo Kế hoạch hành động;
- Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán: báo cáo theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Kế hoạch hành động.

#### 4.2. Thời hạn báo cáo

- Báo cáo chuyên đề hàng năm:
  - + Đối với báo cáo chuyên đề hàng năm: chậm nhất ngày 31/1 của năm tiếp theo. Riêng đối với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Thanh toán, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: chậm nhất ngày 20/2 của năm tiếp theo,
  - + Không phải thực hiện báo cáo chuyên đề năm 2025 và năm 2030
- Báo cáo sơ kết giai đoạn 2020-2025: chậm nhất ngày 10/9/2025. Riêng đối với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Thanh toán, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: chậm nhất ngày 30/9/2025;
- Báo cáo tổng kết kết quả thực hiện Chiến lược: chậm nhất ngày 10/9/2030. Riêng đối với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Thanh toán, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: chậm nhất ngày 30/9/2030.

#### 4.3. Thời gian chốt số liệu báo cáo

- Đối với báo cáo chuyên đề hàng năm: tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo;

- Đối với báo cáo sơ kết giai đoạn 2020-2025: tính đến ngày 30/6/2025;
- Đối với báo cáo tổng kết kết quả thực hiện Chiến lược: tính đến ngày 30/6/2030.

#### 4.4. Nơi gửi báo cáo

Theo “Nơi nhận” ghi tại cuối các mẫu báo cáo (Phụ lục III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI).

#### 4.5. Phương thức gửi, nhận báo cáo

Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy và được gửi bằng một trong các phương thức: gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, gửi trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính; đồng thời gửi văn bản điện tử (định dạng .doc/.docx và xls/.xlsx) tới địa chỉ hòm thư điện tử của cơ quan nhận báo cáo (chienluocnh.vcl@sbv.gov.vn).

#### 4.6. Chính lý, bổ sung báo cáo

Trường hợp phải chỉnh lý, bổ sung nội dung, số liệu trong báo cáo, đơn vị lập báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo đã được chỉnh lý, bổ sung, kèm theo văn bản giải trình về việc chỉnh lý.

# BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1509/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)



## BẢNG 1. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN BÊN CUNG

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Đơn vị chủ trì cung cấp số liệu <sup>1</sup>	Thời điểm tính	Đơn vị tính
1. Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch <sup>2</sup> của các tổ chức tín dụng bình quân trên 100.000 người trưởng thành <sup>3</sup>	- Từng tổ chức tín dụng <sup>4</sup> - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng	Tính đến 31/12 hàng năm	Chi nhánh/Phòng giao dịch
2. Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch của các tổ chức tín dụng bình quân trên 1000 km <sup>2</sup>	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng	Tính đến 31/12 hàng năm	Chi nhánh/Phòng giao dịch
3. Số lượng máy ATM bình quân trên 100.000 người trưởng thành	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Máy
4. Số lượng máy ATM bình quân trên 1000 km <sup>2</sup>	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Máy
5. Số lượng máy POS bình quân trên 100.000 người trưởng thành	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Máy
6. Số lượng máy POS bình quân trên 1000 km <sup>2</sup>	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Máy
7. Số lượng đại lý ngân hàng bình quân trên 100.000 người trưởng thành	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Vụ Thanh toán <sup>5</sup>	Tính đến 31/12 hàng năm	Đại lý



8.	Số lượng đại lý ngân hàng bình quân trên 1000 km <sup>2</sup>	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Đại lý
9.	Số lượng đại lý tiền đi đông <sup>6</sup> bình quân trên 100.000 người trưởng thành	- Từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Đại lý
10.	Số lượng đại lý tiền đi đông bình quân trên 1000 km <sup>2</sup>	- Từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Đại lý
11.	Tỷ lệ phần trăm xã/thị trấn có điểm cung ứng dịch vụ tài chính <sup>7</sup> (không tính Ngân hàng Chính sách xã hội) trên tổng số xã/thị trấn trên toàn quốc	- Đơn vị hành chính cấp tỉnh	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố	Tính đến 31/12 hàng năm	%
12.	Số lượng tài khoản thanh toán của cá nhân tại các tổ chức tín dụng bình quân trên 100.000 người trưởng thành	- Toàn quốc	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Tài khoản
13.	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành có tài khoản thanh toán tại các tổ chức tín dụng	- Toàn quốc	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	%
14.	Số lượng thẻ ghi nợ đang lưu hành bình quân trên 100.000 người trưởng thành	- Từng tổ chức tín dụng	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Thẻ
15.	Số lượng thẻ ghi nợ đang hoạt động bình quân trên 100.000 người trưởng thành	- Từng tổ chức tín dụng	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Thẻ
16.	Số lượng ví điện tử bình quân trên 100.000 người trưởng thành	- Từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán - Phát hành, kích hoạt và đang hoạt	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Ví

		đồng			
17.	Số lượng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt bình quân trên 100.000 người trưởng thành	- Từng tổ chức tín dụng - Phương tiện thanh toán - Kênh giao dịch thanh toán	Vụ Thanh toán	Tính đến 31/12 hàng năm	Món
18.	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành có tiền gửi tiết kiệm <sup>8</sup> tại tổ chức tín dụng	- Toàn quốc	Viện Chiến lược ngân hàng	Tính đến 31/12 hàng năm	%
19.	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành có dư nợ tín dụng tại tổ chức tín dụng trong 12 tháng qua	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam	Tính đến 31/12 hàng năm	%
20.	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tín dụng trong 12 tháng qua	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam	Tính đến 31/12 hàng năm	Doanh nghiệp
21.	Tổng dư nợ tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tổ chức tín dụng	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam	Tính đến 31/12 hàng năm	Triệu đồng
22.	Tỷ lệ phần trăm số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa phải có tài sản thế chấp đối với khoản vay mới nhất	- Từng tổ chức tín dụng - Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam	Tính đến 31/12 hàng năm	%
23.	Tỷ trọng dư nợ tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế	Toàn quốc	Vụ Tín dụng các ngành kinh tế	Tính đến 31/12 hàng năm	%
24.	Tỷ lệ phần trăm người trưởng	- Tỉnh/Thành phố	Trung tâm Thông tin tín	Tính đến 31/12 hàng	%

thành có thông tin về lịch sử tín dụng trong hệ thống thông tin tín dụng	- Giới tính <sup>9</sup>	dụng Quốc gia Việt Nam	năm	
25. Tỷ lệ phần trăm khiếu nại về tài chính của cá nhân được xử lý	- Từng tổ chức tín dụng	Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng	Tính đến 31/12 hàng năm	%
26. Tỷ lệ phần trăm khiếu nại về tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa được xử lý	- Từng tổ chức tín dụng - Từng loại hình dịch vụ: thanh toán, tín dụng, tiền gửi có kỳ hạn	Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng	Tính đến 31/12 hàng năm	%

**Ghi chú:**

<sup>1</sup> Đối với các chi tiêu có mẫu số “100.000 người trưởng thành/người trưởng thành” (gồm chi tiêu 1, 3, 5, 7, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 24), “1000 km<sup>2</sup>” (gồm chi tiêu 2, 4, 6, 8, 10) và “số lượng xã/thị trấn trên toàn quốc” (chi tiêu 11)

- Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Thanh toán, Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam chịu trách nhiệm cung cấp số liệu về giá trị của Từ số theo phân tổ, kèm theo Bảng thống kê chi tiết bằng file định dạng xls hoặc xlsx

- Vụ Dự báo, thống kê chịu trách nhiệm thu thập số liệu “người trưởng thành”, “số lượng xã/phường/thị trấn trên toàn quốc” của mẫu số từ Tổng cục Thống kê

- Viện Chiến lược ngân hàng chịu trách nhiệm tính toán các chi tiêu

<sup>2</sup> Thống kê số lượng chi nhánh, phòng giao dịch (bao gồm phòng giao dịch bưu điện), không tính điểm giao dịch, kiosk, tổ tiết kiệm và vay vốn

<sup>3</sup> Người trưởng thành là người cư trú công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, số liệu của Tổng cục Thống kê công bố tại từng thời điểm

<sup>4</sup> Loại hình tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng Chính sách xã hội, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô

<sup>5</sup> Vụ Thanh toán thống kê về đại lý thanh toán sau khi ban hành Quy định về đại lý thanh toán.

<sup>6</sup> Đại lý tiền di động được thống kê sau khi ban hành Quy định về đại lý tiền di động.

<sup>7</sup> Điểm cung ứng dịch vụ tài chính bao gồm chi nhánh, phòng giao dịch (bao gồm phòng giao dịch bưu điện) của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, không tính Ngân hàng Chính sách xã hội, Xã/thị trấn có điểm cung ứng dịch vụ tài chính là xã/thị trấn có một hoặc nhiều điểm cung ứng dịch vụ tài chính

<sup>8</sup> Người có tiền gửi tiết kiệm là khách hàng cá nhân có bất kỳ khoản tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng.

<sup>9</sup> Báo cáo theo phân tổ “Giới tính” khi hoàn thiện cơ sở dữ liệu của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam

**BẢNG 2. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN BÊN CẦU (Thu thập từ cuộc điều tra bên cầu về tài chính toàn diện  
Mô Vụ Dự báo) Thống kê đầu mới tổ chức thực hiện 5 năm một lần)**

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Đơn vị tính
1.	Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu điện thoại di động hoặc máy tính có kết nối Internet trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
2a.	Tỷ lệ người trưởng thành có thời gian di chuyển đến điểm cung ứng dịch vụ gần nhất của các tổ chức tài chính <sup>1</sup> dưới 15 phút trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
2b.	Tỷ lệ người trưởng thành có thời gian di chuyển đến điểm cung ứng dịch vụ gần nhất của các ngân hàng thương mại dưới 15 phút trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
3.	Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu tài khoản (bao gồm tài khoản tiền gửi tiết kiệm và tài khoản thanh toán) tại tổ chức tài chính trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
4.	Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu tài khoản (bao gồm tài khoản tiền gửi tiết kiệm và tài khoản thanh toán) tại ngân hàng thương mại trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
5.	Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu ví điện tử tại các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> </ul>	%

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	
6.	Tỷ lệ người trưởng thành rút tiền/chuyển tiền từ tài khoản (tài khoản thanh toán) của mình trong 12 tháng qua (bao gồm rút tiền hoặc chuyển tiền) trên tổng số người trưởng thành có tài khoản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
7	Tỷ lệ người trưởng thành rút tiền mặt từ tài khoản (tài khoản thanh toán) của mình thông qua kênh ATM trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành có tài khoản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
8a.	Tỷ lệ người trưởng thành nhận tiền nội địa thông qua tài khoản (tài khoản thanh toán) tại một tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
8b.	Tỷ lệ người trưởng thành nhận tiền nội địa thông qua tài khoản (tài khoản thanh toán) tại một tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người nhận tiền nội địa trong 12 tháng qua	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
9a.	Lý lẽ người trưởng thành chuyển tiền nội địa thông qua tài khoản (tài khoản thanh toán) một tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%

9b	Tỷ lệ người trưởng thành chuyên tiền địa thông qua tài khoản (tài khoản thanh toán) một tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người thực hiện chuyên tiền nội địa trong 12 tháng qua	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
10a.	Tỷ lệ người trưởng thành nhân lương hoặc tiền công qua tài khoản (tài khoản thanh toán) của một tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
10b.	Tỷ lệ người trưởng thành nhận lương hoặc tiền công qua tài khoản (tài khoản thanh toán) của một tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người nhận lương hoặc tiền công	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
11a.	Tỷ lệ người trưởng thành nhận tiền trợ cấp từ chính phủ thông qua tài khoản (tài khoản thanh toán) của một tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
11b.	Tỷ lệ người trưởng thành nhận tiền trợ cấp từ chính phủ thông qua tài khoản (tài khoản thanh toán) của một tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người nhận tiền trợ cấp từ chính phủ thông qua tài khoản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
12a.	Tỷ lệ người trưởng thành đã sử dụng tài khoản (tài khoản thanh toán) tại tổ chức tài chính để thanh toán hóa đơn tiện ích trong 12 tháng qua trên tổng số người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> </ul>	%

	trưởng thành		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thi/Nông thôn</li> </ul>	
12b.	Tỷ lệ người trưởng thành đã sử dụng tài khoản (tài khoản thanh toán) tại tổ chức tài chính để thanh toán hóa đơn tiện ích trong 12 tháng qua trên tổng số người thanh toán hóa đơn tiện ích		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thi/Nông thôn</li> </ul>	%
13a.	Tỷ lệ người trưởng thành sử dụng tài khoản (tài khoản thanh toán) tại tổ chức tài chính để thanh toán học phí trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thi/Nông thôn</li> </ul>	%
13b.	Tỷ lệ người trưởng thành sử dụng tài khoản (tài khoản thanh toán) tại tổ chức tài chính để thanh toán học phí trong 12 tháng qua trên tổng số người thanh toán học phí		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thi/Nông thôn</li> </ul>	%
14a.	Tỷ lệ người trưởng thành sử dụng tài khoản (tài khoản thanh toán) tại tổ chức tài chính để thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thi/Nông thôn</li> </ul>	%
14b.	Tỷ lệ người trưởng thành sử dụng tài khoản (tài khoản thanh toán) tại tổ chức tài chính để thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng trong 12 tháng qua trên tổng số người đã thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> </ul>	%

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	
15a.	Tỷ lệ người trưởng thành nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp bằng tài khoản (tài khoản thanh toán) tại tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
15b.	Tỷ lệ người trưởng thành nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp bằng tài khoản (tài khoản thanh toán) tại tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
16.	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
17	Tỷ lệ người trưởng thành có tiền tiết kiệm để dự phòng cho đầu tư hoặc mở rộng kinh doanh trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
18.	Tỷ lệ người trưởng thành có tiền tiết kiệm để chuẩn bị cho tuổi già trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%



19	Tỷ lệ người trưởng thành có tiền tiết kiệm để chi cho giáo dục (cho mình hoặc người thân) trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
20.	Tỷ lệ người trưởng thành gửi tiết kiệm ở tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
21.	Tỷ lệ người trưởng thành gửi tiết kiệm thông qua các hình thức tiết kiệm không chính thức trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
22.	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
23.	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua từ tổ chức tài chính trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
24	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> </ul>	%

	qua từ các bên cho vay tư nhân/Không chính thức trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	
25.	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên để mua nhà hoặc bất động sản trong 12 tháng qua	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
26.	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên để mua vật nuôi, cây trồng/phân bón/công cụ sản xuất nông nghiệp trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
27a.	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên để chi trả học phí trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
27b.	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên để chi trả khám chữa bệnh trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
28.	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay quá hạn trên tổng số người trưởng thành có khoản vay	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> </ul>	%

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	
29.	Tỷ lệ người trưởng thành có thẻ tín dụng trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
30.	Tỷ lệ người trưởng thành đã sử dụng thẻ tín dụng trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
31	Tỷ lệ người trưởng thành có sử dụng sản phẩm bảo hiểm trên tổng số người trưởng thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
32.	Tỷ lệ người trưởng thành có sử dụng sản phẩm bảo hiểm nhân thọ trên tổng số người trưởng thành có sử dụng sản phẩm bảo hiểm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
33.	Tỷ lệ người trưởng thành có sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ trên tổng số người trưởng thành có sử dụng sản phẩm bảo hiểm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%

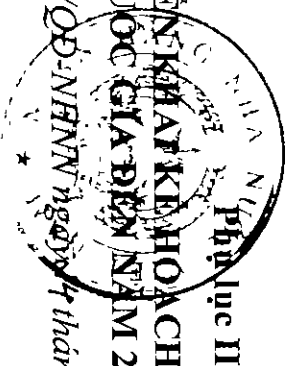
34.	Tỷ lệ người trưởng thành có sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp trên tổng số người trưởng thành có sử dụng sản phẩm bảo hiểm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/Nông thôn</li> </ul>	%
35.	Tỷ lệ phân trăm người trưởng thành có hiệu biết về các sản phẩm, dịch vụ tài chính của các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/nông thôn</li> </ul>	%
36	Tỷ lệ phân trăm người trưởng thành tin tưởng vào các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động để gửi tiền hoặc sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/nông thôn</li> </ul>	%
37	Tỷ lệ phân trăm người trưởng thành được học các kiến thức tài chính tại trường trung học phổ thông, trường cao đẳng, trường đại học hoặc trường đào tạo nghề	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Tuổi</li> <li>- Thu nhập</li> <li>- Trình độ học vấn</li> <li>- Thành thị/nông thôn</li> </ul>	%

**Ghi chú:**

<sup>1</sup> Tổ chức tài chính là tổ chức được cấp phép cung ứng sản phẩm, dịch vụ tài chính

**PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRIỂN KAI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1309/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)



STT	Tên nhiệm vụ/giải pháp cụ thể	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kết quả đầu ra	Thời hạn hoàn thành
<b>1. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện các mục tiêu tài chính toàn diện</b>					
1.1	Nghiên cứu, ban hành quy định về đại lý ngân hàng, theo đó cho phép ngân hàng được giao cho các chủ thể không phải ngân hàng làm đại lý, cung ứng một số sản phẩm, dịch vụ ngân hàng theo ủy thác của ngân hàng để hưởng hoa hồng	Vụ Thanh toán	Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Pháp chế, Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Quản lý ngoại hối, Cục Công nghệ thông tin, Hiệp hội Ngân hàng, các đơn vị có liên quan khác	Các cơ chế, chính sách, văn bản chỉ đạo liên quan đến đại lý thanh toán	2020-2021
1.2	Nghiên cứu, ban hành quy định về tài khoản giao dịch theo các cấp độ với chính sách phí hợp lý nhằm tạo thuận lợi và khuyến khích mọi công dân trong xã hội mở tài khoản để thực hiện giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt	Vụ Thanh toán	Vụ Pháp chế, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục Công nghệ thông tin, Hiệp hội Ngân hàng, các đơn vị có liên quan khác	Các cơ chế, chính sách, văn bản chỉ đạo liên quan	2020-2025